|  |  |
| --- | --- |
| UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC  **TRƯỜNG THCS TRẦN QUỐC TOẢN 1**  **Số: /KH-...TỔ LÝ – HÓA – SINH - CN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**KẾ HOẠCH DẠY HỌC BỘ MÔN SINH HỌC**

Năm học 2022 - 2023

**I. Đặc điểm tình hình**

**1. Số lớp:** 18**; Số học sinh:** 575

**2. Tình hình đội ngũ: Số giáo viên:** 02; **Trình độ đào tạo**: Đại học

**Mức đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên:** Tốt: 0 ; Khá: 2; Đạt: 0; Chưa đạt: 0.;

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Trình độ** | **Chức vụ** | **Phân công dạy** |
| 1 | Nguyễn Thị Hạnh Hồng | Cử nhân | Giáo viên | Khối 8; 9 |
| 2 | Lê Thị Bé | Cử nhân | Giáo viên | Khối 8 |

**3. Thiết bị dạy học:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thiết bị dạy học** | **Số lượng** | **Các bài thí nghiệm/thực hành** | **Ghi chú** |
| **1** | Màn hình tương tác, máy chiếu | 01 | Dạy trực tiếp các bài theo phân phối chương trình |  |
| **KHỐI 8** | | | | |
| **2** | Tranh cấu tạo da | 01 | ***Chủ đề: Da***  Bài 41: Cấu tạo và chức năng của da |  |
| **3** | Tranh ảnh cơ quan sinh dục nam, nữ | 01 | ***Chủ đề: Sinh sản***  Bài 60: Cơ quan sinh dục nam  Bài 61: Cơ quan sinh dục nữ |  |
| **KHỐI 9** | | | | |
| **4** | Tiêu bản | 04 | ***Thực hành****:* Tìm hiểu môi trường và ảnh hưởng của một số nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật (2t) |  |
| **5** | Kính lúp, vợt bắt côn trùng, dụng cụ làm tiêu bản | 05 | ***Thực hành:*** Tìm hiểu môi trường và NTST  ***Thực hành:*** Hệ sinh thái (2t)  ***Thực hành:*** Tìm hiểu ô nhiễm môi trường |  |

**4. Phòng học bộ môn/phòng thí nghiệm/phòng đa năng/sân chơi, bãi tập** *(Trình bày cụ thể các phòng thí nghiệm/phòng bộ môn/phòng đa năng/sân chơi/bãi tập có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên phòng** | **Số lượng** | **Phạm vi và nội dung sử dụng** | **Ghi chú** |
| 1 | Phòng họp | 01 | Sinh hoạt nhóm chuyên môn | GV sử dụng theo kế hoạch của nhóm |
| 2 | Phòng thực hành Sinh – CN | 01 | Sử dụng cho học sinh có không gian để thực hiện các tiết thực hành thí nghiệm. | GV đăng kí tiết dạy |
| 3 | Phòng học các lớp | 01 | Giảng dạy các tiết sử dụng màn hình tương tác | Sử dụng trong các tiết dạy trực tiếp. |

**II. Kế hoạch dạy học**

**A. Khối 8**

**1. Phân phối chương trình dạy học (**đính kèm phụ lục I)

**2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài kiểm tra, đánh giá** | **Thời gian** | **Thời điểm** | **Yêu cầu cần đạt** | **Hình thức** |
| **Giữa**  **Học kỳ I** | 45 phút | **Tuần 09**  **(31/10/2022)** | Học sinh nắm được các kiến thức sau:  - Khái quát cơ thể người: Các vị trí và cơ quan trong cơ thể người, thành phần, cấu tạo, chức năng của tế bào, mô và các nơtron.  - Cấu trúc xương, cấu tạo, sự lớn lên dài ra của xương, thành phần chính của xương.   * - Thành phần, cấu tạo chức năng của máu, cơ chế kháng nguyên, kháng thể, miễn dịch, các nhóm máu và nguyên tắc truyền máu. | Viết trên giấy |
| **Cuối**  **Học kỳ I** | 45 phút | **Tuần 18**  **(02/01/2023)** | Học sinh nắm được những kiến thức sau:  - Khái quát cơ thể người: Các vị trí và cơ quan trong cơ thể người, thành phần, cấu tạo, chức năng của tế bào, mô và các nơtron.  - Cấu trúc xương, cấu tạo, sự lớn lên dài ra của xương, thành phần chính của xương.  - Thành phần, cấu tạo chức năng của máu, cơ chế kháng nguyên, kháng thể, miễn dịch, các nhóm máu và nguyên tắc truyền máu.  - Chức năng của cơ quan hô hấp, cơ chế trao đổi khí ở phổi và tế bào. Hiểu được tác hại của các tác nhân gây ô nhiễm không khí, ô nhiễm môi trường.  - Cấu tạo của cơ quan tiêu hóa, quá trình tiêu hóa, tầm quan trọng của việc ăn uống hợp vệ sinh.   * - Quá trình trao đổi chất và năng lượng trong tế bào và cơ thể. | Viết trên giấy |
| **Giữa**  **Học kỳ II** | 45 phút | **Tuần 26**  **(27/02/2023)** | Học sinh nắm được những kiến thức sau:  - Vai trò của vitamin và muối khoáng, xây dựng được một khẩu phần ăn hợp lý.  - Vai trò và hoạt động bài tiết nước tiểu.  - Cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh và giác quan.   * - Xác định được phản xạ sinh dưỡng và phản xạ vân động. | Viết trên giấy |
| **Cuối**  **Học kỳ II** | 45 phút | **Tuần 35**  (**02/5/2023)** | - Hệ thống lại kiến thức các chủ đề Bài tiết, Da, Thần kinh và giác quan, Nội tiết, Sinh sản.  - Vai trò và quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể.  - Liên hệ thực tế để có ý thức bảo vệ cơ thể khỏe mạnh. | Viết trên giấy |

**B. Khối 9**

**1. Phân phối chương trình dạy học (**đính kèm phụ lục II)

**2. Kiểm tra, đánh giá định kỳ**

| **Bài kiểm tra, đánh giá** | **Thời gian**  **(1)** | **Thời điểm**  **(2)** | **Yêu cầu cần đạt**  **(3)** | **Hình thức**  **(4)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giữa**  **Học kỳ I** | 45 phút | **Tuần 11**  **(14/11/2022)** | Kiểm tra đánh giá năng lực của học sinh thông qua nội dung kiến thức về: ADN; Nhiễm sắc thể; Các quy luật di truyền. | Viết trên giấy |
| **Cuối**  **Học kỳ I** | 45 phút | **Tuần 18**  **(02/01/2023)** | - Kiểm tra đánh giá học lực của học sinh các kiến thức cơ bản về di truyền và biến dị.  - Vận dụng lí thuyết vào thực tiễn sản xuất và đời sống**.** | Viết trên giấy |
| **Giữa**  **Học kỳ II** | 45 phút | **Tuần 26**  **(27/02/2023)** | Kiểm tra đánh giá năng lực của học sinh thông qua nội dung kiến thức về: Sinh vật và môi trường, hệ sinh thái. | Viết trên giấy |
| **Cuối**  **Học kỳ II** | 45 phút | **Tuần 31**  **(03/4/2023)** | Kiểm tra đánh giá năng lực của học sinh thông qua toàn bộ kiến thức đã học về Sinh vật và môi trường. | Viết trên giấy |

**4. Phân công chuyên môn**

Phân công chuyên môn giáo viên dạy theo phân công chuyên môn của nhà trường như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **HỌ VÀ TÊN** | **LỚP DẠY** | | **Kiêm**  **nhiệm** |
| **Lớp 8** | **Lớp 9** |
| **1** | Nguyễn Thị Hạnh Hồng | 8/1 | 9/1🡺 9/9 | CN 9/6  BDHSG |
| **2** | Lê Thị Bé | 8/2🡺 8/9 |  |  |

**III. Sinh hoạt chuyên môn của nhóm bộ môn**

**⮚ Họp nhóm chuyên môn**

- Nhóm chuyên môn họp đều đặn ít nhất 2 lần/tháng để triển khai và thống nhất thực hiện các nội dung công việc.

- Nội dung họp nhóm nêu những kiến thức trọng tâm giảng dạy trong 2 tuần tới; thống nhất nội dung KTTX (nếu có) trong các tuần tới: Nội dung KT bám sát chuẩn kiến thức kĩ năng, chú trọng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh; đánh giá, rút kinh nghiệm các bài KT đã qua (lấy ý kiến trong nhóm).

- Ghi nhận xét, góp ý các tiết thao giảng, dạy tốt của GV; ghi nhận xét việc kiểm tra giáo án, sổ sách GV trong nhóm.

- Lên kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu kém.

**⮚** **Hình thức kiểm tra**

- Nhóm trưởng phân công giáo viên tạo ma trận đề kiểm tra và ra đề, đáp án (thống nhất nội dung kiểm tra và thời gian kiểm tra các bài KTTX, KTGK, KTCK).

**⮚** **Chấm trả bài**

- Bài kiểm tra định kì: Chấm và trả cho học sinh tối đa 02 tuần lễ kể từ ngày KT.

- Báo cáo thống kê cho nhóm trưởng để tổng hợp và ghi vào sổ họp nhóm.

- Họp nhóm lần tới (sau khi thống kê KT xong) sẽ có biên bản rút kinh nghiệm ra đề và chấm – trả bài KT.

**⮚ Hoạt động trải nghiệm**

- Nhóm đề xuất chủ đề tổ chức hoạt động Trải nghiệm sáng tạo, các bài dạy có vận dụng phương pháp giáo dục STEM (mỗi khối ít nhất 1 hoạt động/1 năm học).

- Tổ chức thực hiện các tiết học Thực hành ngoài trời.

**⮚** **Dự giờ, thao giảng**

- Giáo viên đăng kí lên tiết dạy tốt, tối thiểu 2 tiết/học kì, tích cực dự giờ đồng nghiệp để học hỏi kinh nghiệm.

**VI. Các nội dung khác:**

**1.Triển khai văn bản 4363/GDĐT-GDTrH về xây dựng, sử dụng kho học liệu số:**

* Tăng cường xây dựng và sử dụng kho học liệu số toàn ngành, ngân hàng câu hỏi trực tuyến dùng chung và đóng góp vào hệ tri thức Việt số hoá quốc gia tại địa chỉ http://tracnghiem.itrithuc.vn/
* Tham gia đầy đủ các đợt tập huấn, tổ chức bồi dưỡng giáo viên nhằm nâng cao năng lực về việc biên soạn và xây dụng ngân hàng câu hỏi trực tuyến; ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và kiểm tra đánh theo định hướng phát triên năng lực học sinh.
* Tổ chức sinh hoạt chuyên môn để cụ thể hoá tiêu chí 4 mức độ (nhận biết, thông hiểu, vận dụng, vận dụng cao) của câu hỏi kiểm tra, đánh giá; xây dựng và sử dụng có hiệu quả ngân hàng câu hỏi trực tuyến trong quá trình dạy học.

**2. Bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu:**

* Qua các bài KTĐG và các giờ học ở lớp giáo viên chủ động chọn học sinh để bồi dưỡng tạo nguồn tham gia các kì thi học sinh giỏi Thành phố Thủ Đức tổ chức.
* Tăng cường công tác phụ đạo học sinh yếu, hạn chế đến mức thấp nhất học sinh yếu kém.
* Lên kế hoạch và chọn học sinh thi học sinh giỏi, thi Olympic Khối 8. Mỗi khối chọn ra 5-6 học sinh để bồi dưỡng. Sau cùng chọn ra 3 học sinh mỗi khối để thi.
* Phân công cô Nguyễn Thị Hạnh Hồng bồi dưỡng học sinh giỏi khối 9, cô Lê Thị Bé bồi dưỡng học sinh thi Olympic Khối 8.

**3. Tham gia cuộc thi, hội thi**

* + Cuộc thi học sinh giỏi cấp Thành phố cho Khối 9.
  + Cuộc thi Olympic Khối 8.

**4. Câu lạc bộ học thuật**

Các giáo viên bộ môn trong khối sử dụng cùng một giáo án, đồng thời chia sẻ các ý tưởng, tài liệu, nội dung, phương pháp dạy học liên quan đến nội dung mà mình đang sử dụng.

**5. Hướng dẫn nghiên cứu khoa học:**

Phối hợp với tổ bộ môn xây dựng 1 hoạt động cho ngày hội Khoa học cấp trường.

**6. Nội dung khác**

Giáo viên tiếp tục công tác tự bồi dưỡng, học tập để theo chương trình Khoa học tự nhiên mới.

Trên đây là Kế hoạch giáo dục của nhóm bộ môn Sinh học Trường THCS Trần Quốc Toản 1, trình Ban giám hiệu phê duyệt./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NHÓM TRƯỞNG**  **Nguyễn Thị Ngọc Ánh** |  | *TP Thủ Đức, ngày 25 tháng 9 năm 2022*  **KT. HIỆU TRƯỞNG**  **PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  **Vũ Thị Bạch Yến** |

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP THỦ ĐỨC PHỤ LỤC I

TRƯỜNG THCS TRẦN QUỐC TOẢN 1

BỘ MÔN SINH HỌC

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY MÔN SINH HỌC - KHỐI 8**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Bài học** | **Số tiết** | **Yêu cầu cần đạt** | **Nội dung tích hợp/lồng ghép** |
| **HỌC KỲ I** | | | | |
| 01 | Bài 1: Bài mở đầu. | 01 | - Nêu được mục đích và ý nghĩa của kiến thức phần cơ thể người và vệ sinh.  - Xác định được vị trí con người trong giới Động vật.  - Làm rõ mục đích, nhiệm vụ, ý nghĩa của môn học. |  |
| 02 | Bài 2: Cấu tạo cơ thể người. | 01 | **-** Kể được tên và xác định được vị trí của các cơ quan trong cơ thể người. |  |
| 03 | Bài 3: Tế bào. | 01 | - HS phải nêu được thành phần cấu trúc cơ bản của tế bào bao gồm: màng sinh chất, chất tế bào (lưới nội chất, ribôxôm, ti thể, bộ máy gôngi, trung thể …..), nhân (nhiễm sắc thể, nhân con).  - HS phân biệt được chức năng từng cấu trúc của tế bào. |  |
| 04 | Bài 4: Mô. | 01 | - Nêu được khái niệm mô, phân biệt các loại mô chính trong cơ thể.  - HS trình bày được cấu tạo và chức năng của từng loại mô trong cơ thể. |  |
| 05 | Bài 6: Phản xạ. | 01 | - HS phải nêu được cấu tạo và chức năng của nơron.  - HS chỉ rõ 5 thành phần của 1 cung phản xạ và đường dẫn truyền xung thần kinh trong cung phản xạ. |  |
| 06 | Bài 5: Thực hành quan sát tế bào mô. | 01 | - Chuẩn bị được tiêu bản tạm thời tế bào mô cơ vân.  - Quan sát và vẽ các tế bào trong các tiêu bản đã làm  sẵn: tế bào niêm mạc miệng (mô biểu bì), mô sụn, mô  xương, mô cơ vân, mô cơ trơn, phân biệt bộ phận chính của tế bào gồm màng sinh chất, chất tế bào và nhân.  - Phân biệt được điểm khác nhau của mô biểu bì, mô cơ và mô liên kết |  |
| 07 | **Chủ đề: Vận động**  Từ bài 7, 8, 9, 10, 11, 12. | 06 | - Trình bày được các phần chính của bộ xương và xác định được các xương chính ngay trên cơ thể mình.  - Biết được cấu tạo chung của 1 xương dài, từ đó giải thích được sự lớn lên và khả năng chịu lực của xương.  - Xác định được các thành phần hoá học của xương. |  |
| 08 | **Chủ đề: Tuần hoàn – Miễn dịch**  Từ bài 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19. | 07 | - Học sinh nêu được các thành phần cấu tạo của máu và thành phần của môi trường trong máu.  - Nêu được chức năng các thành phần cấu tạo của máu.  - Trình bày được cơ chế kháng nguyên, kháng thể, miễn dịch.  - Liệt kệ được các nhóm máu ở người, nêu được nguyên tắc cần tuân thủ khi truyền máu. |  |
| 09 | Ôn tập. | 01 | Ôn tập nội dung đã học:  - Khái quát cơ thể người: Các vị trí và cơ quan trong cơ thể người, thành phần, cấu tạo, chức năng của tế bào, mô và các nơtron.  - Cấu trúc xương, cấu tạo, sự lớn lên dài ra của xương, thành phần chính của xương.  - Thành phần, cấu tạo chức năng của máu, cơ chế kháng nguyên, kháng thể, miễn dịch, các nhóm máu và nguyên tắc truyền máu. |  |
| 10 | Kiểm tra giữa kì I | 01 | Kiểm tra kiến thức giữa học kì I:  - Khái quát cơ thể người: Các vị trí và cơ quan trong cơ thể người, thành phần, cấu tạo, chức năng của tế bào, mô và các nơtron.  - Cấu trúc xương, cấu tạo, sự lớn lên dài ra của xương, thành phần chính của xương.  - Thành phần, cấu tạo chức năng của máu, cơ chế kháng nguyên, kháng thể, miễn dịch, các nhóm máu và nguyên tắc truyền máu. |  |
| 11 | **Chủ đề: Hô Hấp**  Từ bài 20, 21, 22, 23. | 04 | - Nêu được chức năng cơ quan hô hấp ở người.  - Hiểu được tác hại của tác nhân gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm không khí.  - Trình bày cơ chế trao đổi khí ở phổi và tế bào**.** |  |
| 12 | **Chủ đề: Tiêu hóa**  Từ bài 24, 25, 27, 28, 29, 30. | 06 | - Nêu được khái niệm quá trình tiêu hóa, các cơ quan tiêu hóa.  - Nhận biết được các nhóm chất trong thức ăn.  - Nêu được các hoạt động trong quá trình tiêu hóa.  - Vai trò của tiêu hóa đối với cơ thể người.  - Nêu được hiệu quả của việc ăn uống hợp vệ sinh, đảm bảo sức khỏe**.** |  |
| 13 | **Chủ đề: Tìm hiểu quá trình trao đổi vật chất và năng lượng**  Từ bài 31, 32, 34 | 03 | - Phân biệt sự trao đổi chất ở cấp độ cơ thể và cấp độ tế bào.  - So sánh tỉ lệ đồng hóa và dị hóa trong cơ thể ở những độ tuổi và trạng thái khác nhau.  - Phân tích được vai trò của da và của hệ thần kinh trong điều hòa thân nhiệt. |  |
| 14 | Ôn tập học kỳ I | 01 | Ôn nội dung kiến thức đã học:  - Khái quát cơ thể người: Các vị trí và cơ quan trong cơ thể người, thành phần, cấu tạo, chức năng của tế bào, mô và các nơtron.  - Cấu trúc xương, cấu tạo, sự lớn lên dài ra của xương, thành phần chính của xương.  - Thành phần, cấu tạo chức năng của máu, cơ chế kháng nguyên, khángthể, miễn dịch, các nhóm máu và nguyên tắc truyền máu.  - Chức năng của cơ quan hô hấp, cơ chế trao đổi khí ở phổi và tế bào. Hiểu được tác hại của các tác nhân gây ô nhiễm không khí, ô nhiễm môi trường.  - Cấu tạo của cơ quan tiêu hóa, quá trình tiêu hóa, tầm quan trọng của việc ăn uống hợp vệ sinh.  - Quá trình trao đổi chất và năng lượng trong tế bào và cơ thể. |  |
| 15 | Kiểm tra học kỳ I. | 01 | Kiểm tra kiến thức đã học ở học kỳ I:  - Khái quát cơ thể người: Các vị trí và cơ quan trong cơ thể người, thành phần, cấu tạo, chức năng của tế bào, mô và các nơtron.  - Cấu trúc xương, cấu tạo, sự lớn lên dài ra của xương, thành phần chính của xương.  - Thành phần, cấu tạo chức năng của máu, cơ chế kháng nguyên, khángthể, miễn dịch, các nhóm máu và nguyên tắc truyền máu.  - Chức năng của cơ quan hô hấp, cơ chế trao đổi khí ở phổi và tế bào. Hiểu được tác hại của các tác nhân gây ô nhiễm không khí, ô nhiễm môi trường.  - Cấu tạo của cơ quan tiêu hóa, quá trình tiêu hóa, tầm quan trọng của việc ăn uống hợp vệ sinh.  - Quá trình trao đổi chất và năng lượng trong tế bào và cơ thể. |  |
| **HỌC KỲ II** | | | | |
| 16 | Bài 34: Vitamin và muối khoáng. | 01 | - Trình bày được vai trò của vitamin và muối khoáng.  - Vận dụng những hiểu biết về vitamin và muối khoáng trong việc xây dựng khẩu phần ăn hợp lý và chế biến thức ăn. |  |
| 17 | Bài 36: Tiêu chuẩn ăn uống. Nguyên tắc lập khẩu phần.  Bài  37: *Thực hành*: Phân tích một khẩu phần cho trước. | 01 | - Nêu được nguyên nhân của sự khác nhau về nhu cầu dinh dưỡng ở các đối tượng khác nhau.  - Phân biệt được giá trị dinh dưỡng có ở các loài thực phẩm chính.  - Xác định được cơ sở và nguyên tắc xác định khẩu phần. |  |
| 18 | **Chủ đề: Bài tiết nước tiểu**  Từ bài 38, 39, 40 | 03 | - Trình bày được khái niệm bài tiết và vai trò của nó với cơ thể sống.  - Các hoạt động chủ yếu của hệ bài tiết và hoạt động quan trọng. |  |
| 19 | **Chủ đề: Da**  Từ bài 41, 42 | 02 | - Mô tả được cấu tạo của da.  - Thấy rõ được mối quan hệ giữa cấu tạo và chức năng của da.  - Trình bày được cơ sở khoa học của các biện pháp, bảo vệ da, rèn luyện da.  - Có ý thức vệ sinh, phòng tránh các bệnh về da. |  |
| 20 | Bài 43: Giới thiệu chung hệ thần kinh. | 01 | - Trình bày được cấu tạo và chức năng của nơron, đồng thời xác định rõ nơron là đơn vị cấu tạo cơ bản của hệ thần kinh.  - Phân biệt được các thành phần cấu tạo của hệ thần kinh.  - Phân biệt được chức năng của hệ thần kinh vận động và hệ thần kinh sinh dưỡng. |  |
| 21 | Bài 44: Thực hành: Tìm hiểu chức năng (liên quan đến cấu  tạo) của tủy sống. | 01 | Từ kết quả quan sát qua thí nghiệm:  - Nêu được chức năng của tủy sống.  - Đối chiếu với cấu tạo của tuỷ sống để khẳng định mối quan hệ giữa cấu tạo và chức năng. |  |
| 22 | Bài 45: Dây thần kinh tuỷ. | 01 | - Trình bày được cấu tạo và chức năng của dây thần kinh.  - Giải thích được vì sao dây thần kinh tủy là dây pha. |  |
| 23 | Bài 46: Trụ não, tiểu não, não trung gian. | 01 | - Xác định được vị trí các thành phần của trụ não, tiểu não và não trung gian.  - Trình bày được chức năng của trụ não, tiểu não và não trung gian. |  |
| 24 | Bài 47: Đại não. | 01 | - Nêu rõ được đặc điểm cấu tạo của đại não người, đặc biệt là vỏ đại não thể hiện sự tiến hoá so với động vật thuộc lớp thú.  - Xác định được các vùng chức năng của vỏ não ở người. |  |
| 25 | Bài 48: Hệ thần kinh sinh dưỡng. | 01 | - Phân biệt được phản xạ sinh dưỡng với phản xạ vận động.  - Phân biệt được bộ phận giao cảm với bộ phận đối giao cảm trong hệ thần kinh sinh dưỡng về cấu tạo và chức năng. |  |
| 26 | Ôn tập. | 01 | Ôn tập nội dung đã học đầu học kỳ II  - Vai trò của vitamin và muối khoáng, xây dựng được một khẩu phần ăn hợp lý.  - Vai trò và hoạt động bài tiết nước tiểu.  - Cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh và giác quan.  - Xác định được phản xạ sinh dưỡng và phản xạ vân động. |  |
| 27 | Kiểm tra giữa kỳ II. | 01 | Kiểm tra nội dung đã học đầu học kỳ II:  - Vai trò của vitamin và muối khoáng, xây dựng được một khẩu phần ăn hợp lý.  - Vai trò và hoạt động bài tiết nước tiểu.  - Cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh và giác quan.  - Xác định được phản xạ sinh dưỡng và phản xạ vân động. |  |
| 28 | **Chủ đề: Cơ quan phân tích**  Từ bài 49, 50, 51. | 03 | - Xác định rõ các thành phần của một cơ quan phân tích nêu được ý nghĩa của cơ quan phân tích đối với cơ thể.  - Nêu được nguyên nhân của tật cận thị, viễn thị và cách khắc phục.  - Trình bày được nguyên nhân gây bệnh đau mắt hột, cách lây truyền và biện pháp phòng tránh.  - Xác định rõ các thành phần của cơ quan phân tích thính giác.  - Mô tả được các bộ phận của tai.  - Trình bày được quá trình thu nhận âm thanh. |  |
| 29 | Bài 52: Phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện. | 01 | - Phân biệt được phản xạ không điều kiện và có điều kiện.  - Trình bày được quá trình hình thành các phản xạ mới và ức chế các phản xạ cũ, nêu rõ các - điều kiện cần khi thành lập các phản xạ có điều kiện.  - Nêu rõ ý nghĩa của phản xạ có điều kiện đối với đời sống**.** |  |
| 30 | Bài 53: Hoạt động thần kinh cấp cao ở người. | 01 | - Phân tích được những điểm giống nhau và khác nhau giữa các phản xạ có điều kiện ở người với các động vật nói chung và thú nói riêng.  - Trình bày được vai trò của tiếng nói, chữ viết và khả năng tư duy trừu tượng ở người. |  |
| 31 | Bài 54: Vệ sinh hệ thần kinh. | 01 | - Phân tích ý nghĩa của lao động và nghỉ ngơi hợp lý tránh ảnh hưởng xấu đến hệ thần kinh.  - Nêu rõ được tác hại của ma tuý, các chất gây nghiện đối với sức khoẻ và hệ thần kinh. |  |
| 32 | Bài 55: Giới thiệu chung hệ nội tiết. | 01 | - Trình bày được sự giống và khác nhau giữa tuyến nội tiết và tuyến ngoại tiết.  - Nêu được các tuyến nội tiết chính của cơ thể và vị trí của chúng.  - Trình bày được tính chất và vai trò của các sản phẩm tiết của tuyến nội tiết, từ đó nêu rõ tầm quan trọng của tuyến nội tiết đối với đời sống. |  |
| 33 | **Chủ đề: Tuyến nội tiết**  Từ bài 56, 57, 58. | 03 | - Kể tên và xác định được vị trí các tuyến nội tiết chính.  - Giải thích được nguyên nhân các bệnh Cushing, tiểu đường, hạ đường  huyết  - Xác định rõ mối quan hệ nhân quả giữa hoạt động các tuyến.  - Phân biệt được chức năng của hoocmon sinh dục nam và hoomon sinh dục nữ. |  |
|  | Bài 59: Sự điều hoà và phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết | 01 | - Nêu được ví dụ để chứng minh cơ chế tự điều hoà trong hoạt động nội tiết.  - Trình bày rõ được sự phối hợp trong hoạt động nội tiết để giữ vững tính ổn định của môi trường trong cơ thể. |  |
| 34 | **Chủ đề: Sinh sản**  Từ bài 60, 61, 62, 63, 64 | 05 | - Giải thích được hiện tượng kinh nguyệt, biết cách tính ngày rụng trứng trong chu kỳ kinh nguyệt.  - Phân tích được ý nghĩa của cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch trong kế hoạch hóa gia đình.  -Phân tích được những nguy cơ khi mang thai và sinh con ở tuổi vị thành niên**.** |  |
| 35 | Bài tập ôn tập Chủ đề Sinh sản | 01 | Ôn tập nội dung kiến thức chủ đề Sinh sản:  - Hiểu được hiện tượng kinh nguyệt.  - Ý nghĩa của kế hoạch hóa gia đình.  - Những nguy cơ khi mang thai và sinh con ở tuổi vị thành niên. |  |
| 36 | Ôn tập cuối học kì II | 01 | Ôn tập nội dung đã học ở học kì II:  - Hệ thống lại kiến thức các chủ đề Bài tiết, Da, Thần kinh và giác quan, Nội tiết, Sinh sản.  - Vai trò và quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể.  - Liên hệ thực tế để có ý thức bảo vệ cơ thể khỏe mạnh. |  |
| 37 | Kiểm tra cuối học kỳ II | 01 | Kiểm tra kiến thức đã học ở học kỳ II:  - Hệ thống lại kiến thức các chủ đề Bài tiết, Da, Thần kinh và giác quan, Nội tiết, Sinh sản.  - Vai trò và quan hệ giữa các cơ quan trong cơ thể.  - Liên hệ thực tế để có ý thức bảo vệ cơ thể khỏe mạnh. |  |

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP THỦ ĐỨC PHỤ LỤC II

TRƯỜNG THCS TRẦN QUỐC TOẢN 1

BỘ MÔN SINH HỌC

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY MÔN SINH HỌC - KHỐI 9**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Bài học** | **Số tiết** | **Yêu cầu cần đạt** | **Nội dung tích hợp/lồng ghép** |
| 1 | **PHẦN I: DI TRUYỀN VÀ BIẾN DỊ**  **Bài mở đầu (di truyền học)** | 01 | - Nêu được nhiệm vụ, nội dung và vai trò của di truyền học  - Hiểu và ghi nhớ một số thuật ngữ và kí hiệu trong di truyền học. |  |
| 2 | **Chủ đề 1:  Từ gen (ADN) đến tính trạng** | 06 | - Nêu được thành phần hóa học, tính đặc thù và đa dạng của ADN.  - Mô tả được cấu trúc không gian của ADN và chú ý tới nguyên tắc bổ sung của các cặp nucleôtit.  - Nêu được cơ chế tự sao của ADN diễn ra theo nguyên tắc: bổ sung, bán bảo toàn.  - Nêu được chức năng của gen.  - Kể được các loại ARN.  - Biết được sự tạo thành ARN dựa trên mạch khuôn của gen và diễn ra theo nguyên tắc bổ sung.  - Nêu được thành phần hóa học và chức năng của prôtêin (biểu hiện thành tính trạng)  - Nêu được mối quan hệ giữa gen và tính trạng thông qua sơ đồ: Gen 🡪 ARN 🡪 Protein 🡪 Tính trạng. |  |
| 3 | **Bài tập Chủ đề 1** | 01 | - Nhằm củng cố khắc sâu kiến thức về phần 1 – AND – gen.  - Biết vận dụng lý thuyết để giải bài tập. |  |
| 4 | **Chủ đề 2: Nhiễm sắc thể** | 05 | - Nêu được tính đặc trưng của nhiễm sắc thể ở mỗi loài.  - Mô tả được cấu trúc hiển vi điển hình của nhiễm sắc thể ở kì giữa của nguyên phân.  - Hiểu được chức năng của nhiễm sắc thể đối với sự di truyền các tính trạng.  - Học sinh trình bày được sự biến đổi hình thái NST trong chu kì tế bào.  - Nêu được những diễn biến cơ bản của NST qua các kì trong quá trình nguyên phân.  - Phân tích được ý nghĩa của nguyên phân đối với sự sinh sản và sinh trưởng của cơ thể và sự duy trì ổn định bộ NST của loài qua các thế hệ.  - Trình bày được những diễn biến cơ bản của NST qua các kì của giảm phân I và giảm phân II.  - Nêu được những điểm khác nhau cơ bản ở từng kì của giảm phân I và giảm phân II.  - Phân tích được những sự kiện quan trọng có liên quan tới cặp NST tương đồng và ý nghĩa của giảm phân.  \* Kiến thức trọng tâm:  - Những diễn biến cơ bản của NST trong giảm phân I và giảm phân II.  - Phân biệt nguyên phân, giảm phân.  - Trình bày được các quá trình phát sinh giao tử ở động vật.  - Nêu được những điểm giống nhau và khác nhau giữa quá trình phát sinh giao tử đực và cái.  - Nêu được mối liên quan giữa bộ nhiễm sắc thể đơn bội và bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội.  - Nêu được khái niệm biến dị tổ hợp và cơ chế phát sinh.  - Xác định được bản chất của quá trình thụ tinh.  - Phân tích được ý nghĩa của các quá trình giảm phân và thụ tinh về mặt di truyền và biến dị.  - Nêu được một số đặc điểm của NST giới tính và vai trò của nó đối với sự xác định giới tính .  - Giải thích được cơ chế xác định NST giới tính và tỉ lệ đực : cái ở mỗi loài là 1:1  - Nêu được các yếu tố của môi trường trong và ngoài ảnh hưởng tới sự phân hoá giới tính .  -Tiếp tục phát triển kỹ năng phân tích kênh hình cho học sinh.  - Nêu được quan điểm của bản thân về lựa chọn giới tính trong sinh sản ở người.  - Học sinh biết nhận dạng hình thái NST ở các kì tế bào. |  |
| 5 | **Chủ đề 3:**  **Biến dị** | 07 | Nhận biết:  - Phát biểu được khái niệm đột biến gen.  - Nêu nguyên nhân phát sinh đột biến gen.  Thông hiểu:  - Trình bày được các dạng đột biến gen và cho ví dụ về đột biến gen.  - Phát biểu được khái niệm đột biến cấu trúc và số lượng nhiễm sắc thể (thể dị bội, thể đa bội).  - Liệt kê được các dạng trong đột biến cấu trúc, đột biến số lượng nhiễm sắ́c thể.  Thông hiểu:  - Nêu (nhận dạng) được các thể đột biến số lượng nhiễm sắc thể.  - Nêu (nhận dạng) được khái niệm các dạng đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể.  - Trình bày được nguyên nhân và cơ chế phát sinh đột biến nhiễm sắc thể.  - Trình bày được hậu quả và ý nghĩa của các dạng đột biến nhiễm sắc thể.  - Phân biệt được bản chất của đột biến cấu trúc và đột biến số lượng nhiễm sắ́c thể.  - Phân biệt được thể lưỡng bội và thể đa bội.  Vận dụng:  - Ứng dụng đột biến đa bội vào trong sản xuất nông nghiệp để tăng năng xuất cây trồng, tăng sản phẩm cho xã hội.  Vận dụng cao:  - Giải thích được cơ chế phát sinh thể (2n + 1), (2n – 1), (3n) và (4n).  - Phân biệt sự khác nhau giữa thường biến và đột biến về khả năng di truyền và sự biểu hiện kiểu hình.  - Hình thành khái niệm mức phản ứng và ý nghĩa của nó trong chăn nuôi và trồng trọt.  - Ảnh hưởng của môi trường đối với tính trạng số lượng và mức phản ứng của chúng trong việc nâng cao năng suất vật nuôi và cây trồng.  - HS nhận biết 1 số thường biến phát sinh ở 1 số đối tượng thường gặp.  - Phân biệt sự khác nhau giữa thường biến và đột biến. |  |
| 6 | **Bài tập Chủ đề 3** | 01 | - Nhằm củng cố khắc sâu kiến thức về Nhiễm sắc thể.  - Biết vận dụng lý thuyết để giải bài tập. |  |
| 7 | **Chủ đề 4:**  **Các quy luật di truyền** | 06 | - Trình bày và phân tích được thí nghiệm lai một cặp tính trạng của Menđen và rút ra nhận xét.  - Phát biểu được nội dung qui luật phân li và nêu được ý nghĩa.  - Trình bày được nội dung, mục đích và ứng dụng của phép lai phân tích.  - Nêu được các khái niệm: kiểu gen, thể đồng hợp, thể dị hợp.  - Hiểu và giải thích được vì sao quy luật phân li chỉ nghiệm đúng trong những điều kiện nhất định.  - Nêu được ý nghĩa của quy luật phân li đối với lĩnh vực sản xuất.  - Phát biểu được nội dung quy luật phân li độc lập.  - Nêu ý nghĩa của quy luật phân li và quy luật phân ly độc lập.  - Nhận biết được biến dị tổ hợp xuất hiện trong phép lai hai cặp tính trạng của Menđen.  - Nêu được ứng dụng của quy luật phân li trong sản xuất và đời sống.  - Học sinh biết giải thích kết quả thí nghiệm lai 2 cặp tính trạng theo quan niệm của Menđen.  - Trình bày được quy luật phân li độc lập.  - Phân tích được ý nghĩa của quy luật phân li độc lập đối với chọn giống và tiến hóa.  - Giải thích được vì sao ở các loài sinh sản giao phối, biến dị lại phong phú hơn nhiều so với những loài sinh sản vô tính.  - Nêu được thí nghiệm của Moocgan và nhận xét kết quả thí nghiệm đó.  - Nêu được ý nghĩa thực tiễn của di truyền liên kết.  - Phân biệt quy luật di truyền liên kết với quy luật phân li độc lập. |  |
| 8 | **Bài tập Chủ đề 1** | 01 | - Nhằm củng cố khắc sâu kiến thức về phần I - lai hai cặp tính trạng của Men đen.  - Biết vận dụng lý thuyết để giải bài tập. |  |
| 9 | **Chủ đề 4:**  **Di truyền học với con người và ứng dụng di truyền học** | 03 | - Trình bày được phương pháp nghiên cứu phả hệ để phân tích một vài tính trạng hay đột biến ở người.  - Phân biệt được sinh đôi cùng trứng và sinh đôi khác trứng. Từ đó tìm ra ĐĐDT một số TT  - Nêu được một số ví dụ về tính trạng ở người.  - Phân biệt được người bị bệnh Đao hay Tơc nơ qua đặc điểm hình thái.  - Trình bày được đặc điểm của bệnh và tật di truyền ở người.  - Trình bày được di truyền y học tư vấn là gì? và nội dung của lĩnh vực khoa học này.  - Giải thích được cơ sở di truyền học với hôn nhân và kế hoạch hóa gia đình. |  |
| 10 | **Chủ đề 5*:***  **Ứng dụng di truyền học.** | 04 | - Trình bày được khái niệm công nghệ tế bào và các công đoạn chính của công nghệ tế bào.  - Nhận biết được phương pháp nhân giống vô tính trong ống nghiệm và phương hướng ứng dụng phương pháp nuôi cấy mô và tế bào trong chọn giống.  - Trình bày được khái niệm kỹ thuật gen và công nghệ gen, công nghệ sinh học.  - Trình bày các khâu trong kĩ thuật gen.  - Nhận biết được các lĩnh vực ứng dụng của kỹ thuật gen, của công nghệ sinh học hiện đại và vai trò của từng lĩnh vực trong sản xuất và đời sống. **(Hướng dẫn HS tự học bài 33)** |  |
| 11 | **Ôn tập di truyền và biến dị** | 02 | - Hệ thống được các kiến thức cơ bản về di truyền và biến dị.  - Biết vận dụng lí thuyết vào thực tiễn sản xuất và đời sống. |  |
| 12 | **Kiểm tra cuối kỳ I**  **Sửa bài kiểm tra** | 02 | **Nội dung kiến thức HKI:**  - Hệ thống được các kiến thức cơ bản về di truyền và biến dị.  - Vận dụng lí thuyết vào thực tiễn sản xuất và đời sống. |  |
| 13 | **Chủ đề 6*:***  **Ứng dụng di truyền học(tt)** | 02 | - Định nghĩa được hiện tượng thoái hóa giống.  - Biết được nguyên nhân thoái hóa giống.  - Rút được phương pháp khắc phục thoái giống được ứng dụng trong sản xuất..  - Định nghĩa được hiện tượng ưu thế lai.  - Biết được nguyên nhân của ưu thế lai.  - Rút ra được phương pháp tạo ưu thế lai. |  |
| 14 | **Phần II: SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG**  **Chủ đề 7:**  **Sinh vật và môi trường** | 06 | - HS nêu được ảnh hưởng của một số nhân tố sinh thái vô sinh (nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm đến sinh vật).  - HS nêu được một số nhóm sinh vật dựa vào giới hạn sinh thái của một số nhân tố sinh thái (ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm). Nêu được một số ví dụ về sự thích nghi của sinh vật với môi trường. |  |
| 15 | **Chủ đề 8:**  **Hệ sinh thái** | 07 | - Học sinh nêu được định nghĩa quần thể.  - HS nêu được một số đặc trưng của quần thể: mật độ, tỉ lệ giới tính, thành phần nhóm tuổi từ đó thấy được ý nghĩa thực tiễn của nó.  - Lấy được ví dụ minh họa cho các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật.  - HS nêu được một số đặc điểm quần thể người liên quan đến vấn đề dân số.  - Từ đó thấy được ý nghĩa của việc thực hiện pháp lệnh về dân số.  - Nêu được định nghĩa quần xã sinh vật.  - Trình bày được các tính chất cơ bản của quần xã, các mối quan hệ giữa ngoại cảnh và quần xã, giữa các loài trong quần xã và sự cân bằng sinh học.  - Trình bày được các khái niệm: hệ sinh thái, chuỗi và lưới thức ăn, nhận biết được hệ sinh thái trong tự nhiên.  - Vận dụng giải thích ý nghĩa của biện pháp nông nghiệp nâng cao năng suất cây trồng đang sử dụng rộng rãi hiện nay. |  |
| 16 | **Chủ đề 9:**  **Con người và môi trường** | 05 | - Giải thích được các tác động của con người tới môi trường, đặc biệt là nhiều hoạt động của con người làm suy giảm hệ sinh thái, gây mất cân bằng.  - Từ đó ý thức được trách nhiệm của bản thân, cộng đồng trong bảo vệ môi trường cho hiện tại và tương lai.  - Phát biểu được khái niệm ô nhiễm môi trường.  - Nêu được một số chất gây ô nhiễm môi trường: các khí công nghiệp, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, các tác nhân gây đột biến.  - Nêu được hậu quả của ô nhiễm ảnh hưởng tới sức khỏe và gây ra nhiều bệnh tật cho con người và sinh vật.  - Mỗi học sinh hiểu được hiệu quả của việc phát triển môi trường bền vững, qua đó nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.  - Học sinh chỉ ra các nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường ở địa phương và từ đó đề xuất được các biện pháp khắc phục. |  |
| 17 | **Chủ đề 10:**  **Bảo vệ môi trường** | 05 | - Nêu được các dạng tài nguyên chủ yếu (tài nguyên tái sinh, không tái sinh, năng lượng vĩnh cửu).  - Trình bày được các phương thức sử dụng các loại tài nguyên thiên nhiên: đất, nước, rừng.  - Nêu được ý nghĩa của việc cần thiết phải khôi phục môi trường và bảo vệ sự đa dạng sinh học.  - Nêu được các biện pháp bảo vệ thiên nhiên: xây dựng khu bảo tồn, săn bắt hợp lí, trồng cây gây rừng, chống ô nhiễm môi trường.  - Nêu được sự đa dạng của các hệ sinh thái trên cạn và dưới nước.  - Nêu được vai trò của các hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái biển, hệ sinh thái nông nghiệp và đề xuất các biện pháp bảo vệ các hệ sinh thái này.  - Nêu được sự cần thiết ban hành luật và hiểu được một số nội dung của Luật Bảo vệ môi trường**.** |  |
| 18 | **Ôn tập cuối năm (theo nội dung bài 63 – SGK*)*** | 01 | - Học sinh hệ thống được kiến thức sinh học về kiến thức sinh vật, đặc điểm của các nhóm thực vật và động vật.  - Học sinh nắm được sự tiến hóa của giới động vật, sự phát sinh phát triển của thực vật. |  |
| 19 | **Ôn tập học kỳ 2.** | 01 | - HS hệ thống hóa được kiến thức cơ bản ở chương trình HKII  - HS biết vận dụng lí thuyết vào thực tiễn sản xuất và đời sống.  - Biết hệ thống hóa kiến thức để làm bài kiểm tra. |  |
| 19 | **Chủ đề 11*:***  **Bảo vệ môi trường** | 02 | - Trình bày được các dạng tài nguyên chủ yếu (tài nguyên tái sinh, không tái sinh, năng lượng vĩnh cửu).  - Trình bày được các phương thức sử dụng các loại tài nguyên: đất, nước, rừng.  - HS hiểu được khái niệm phát triển bền vững.  - Nêu được ý nghĩa của việc cần thiết phải khôi phục môi trường và bảo vệ đa dạng sinh học.  - Nêu được các biện pháp bảo vệ thiên nhiên: xây dựng khu bảo tồn, săn bắt hợp lí, trồng cây gây rừng, chống ô nhiễm môi trường. |  |